

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG
Số 36 Đường Tây Thạnh, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP. HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(HỢP NHẤT)

QUÝ III CHO NĂM TÀI CHÍNH
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017

Ngày 20 tháng 10 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

MẪU SỐ B 01a-DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/09/2017	31/12/2016
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.682.678.632.681	1.310.067.607.570
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	136.823.904.342	96.377.125.372
1.	Tiền	111		48.445.504.342	32.677.125.372
2.	Các khoản tương đương tiền	112		88.378.400.000	63.700.000.000
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		128.520.000.000	29.500.000.000
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		128.520.000.000	29.500.000.000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		637.778.067.913	369.199.495.533
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	589.291.373.022	345.704.767.401
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		44.013.374.984	21.861.780.358
3.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	1.850.301.999	1.850.301.999
4.	Phải thu ngắn hạn khác	136	8	7.038.943.442	4.198.571.309
5.	Dự phòng phải thu khó ngắn hạn khó đòi	137		(4.415.925.534)	(4.415.925.534)
IV.	Hàng tồn kho	140	9	722.266.676.163	728.759.299.636
1.	Hàng tồn kho	141		736.344.516.357	739.597.713.185
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(14.077.840.194)	(10.838.413.549)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		57.289.984.263	86.231.687.029
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		7.773.049.133	7.885.917.359
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		49.516.935.130	78.345.769.670

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

MẪU SỐ B 01a-DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/09/2017	31/12/2016
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.460.278.529.977	1.510.325.923.000
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		35.000.000	35.000.000
1.	Phải thu dài hạn khác	216		35.000.000	35.000.000
II.	Tài sản cố định	220		1.172.964.462.016	1.178.371.529.332
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	10	662.788.883.822	770.002.579.209
	<i>Nguyên giá</i>	222		1.318.045.090.289	1.552.222.047.727
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(655.256.206.467)	(782.219.468.518)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	11	294.686.980.200	199.346.444.332
	<i>Nguyên giá</i>	225		326.152.816.538	224.035.839.632
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(31.465.836.338)	(24.689.395.300)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	12	215.488.597.994	209.022.505.791
	<i>Nguyên giá</i>	228		239.316.037.438	229.685.557.260
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(23.827.439.444)	(20.663.051.469)
III.	Bất động sản đầu tư	230	13	6.372.673.366	6.491.395.858
	<i>Nguyên giá</i>	231		7.897.072.749	7.897.072.749
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(1.524.399.383)	(1.405.676.891)
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		23.833.959.537	33.338.906.799
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		9.507.504.377	9.507.504.377
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	14.326.455.160	23.831.402.422
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		136.007.614.456	142.149.541.831
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	15	131.773.297.956	138.069.338.781
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	16	5.827.050.000	5.827.050.000
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.592.733.500)	(1.746.846.950)
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		121.064.820.602	149.939.549.180
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	17	113.095.113.719	141.918.475.336
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		7.969.706.883	8.021.073.844
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.142.957.162.658	2.820.393.530.570

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

MẪU SỐ B 01a-DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2017	31/12/2016
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		2.093.323.969.874	1.904.821.530.995
I. Nợ ngắn hạn	310		1.736.533.625.808	1.468.018.768.946
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	218.206.085.866	238.888.802.282
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		285.750.528.218	138.593.206.743
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	19	10.472.860.534	12.381.067.431
4. Phải trả người lao động	314		86.610.879.521	90.226.092.466
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	15.294.343.339	11.337.687.924
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	19.592.696.413	22.156.469.292
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	-1.034.797.151.164	893.514.225.053
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		65.809.080.753	60.921.217.755
II. Nợ dài hạn	330		356.790.344.066	436.802.762.049
1. Chi phí phải trả dài hạn	333		469.884.400	469.884.400
2. Phải trả dài hạn khác	337	24	19.522.308.103	19.809.320.987
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	312.552.992.981	391.549.444.662
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	25	24.245.158.582	24.974.112.000
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

MẪU SỐ B 01a-DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2017	31/12/2016
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.049.633.192.784	915.571.999.575
I. Vốn chủ sở hữu	410	26	1.049.633.192.784	915.571.999.575
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		516.538.290.000	491.999.510.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		516.538.290.000	491.999.510.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		22.720.075.000	22.720.075.000
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(5.939.990.000)	(5.939.990.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		198.272.573.290	171.151.233.610
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		33.152.526.267	27.438.003.113
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		277.440.863.117	200.906.214.470,00
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		107.312.393.032	86.615.751.398
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		170.128.470.085	114.290.463.072
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		7.448.855.110	7.296.953.382
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.142.957.162.658	2.820.393.530.570



Phạm Thị Thanh Thủy
 Người lập



Nguyễn Minh Hào
 Kế toán trưởng



Kim Dong Ju
 Tổng Giám đốc
 Ngày 20 tháng 10 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý III Năm 2017

MẪU SỐ B 02a-DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	901.913.979.998	790.534.591.000	2.449.949.703.837	2.309.477.720.758
2. Các khoản giảm trừ	03	9.235.441	310.877.342	620.822.433	1.864.848.241
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	901.904.744.557	790.223.713.658	2.449.328.881.404	2.307.612.872.517
4. Giá vốn hàng bán	11	766.291.299.310	673.352.398.249	2.060.461.424.071	2.005.394.214.689
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	135.613.445.247	116.871.315.409	388.867.457.333	302.218.657.828
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.359.961.931	3.202.579.440	19.784.966.492	18.772.252.918
7. Chi phí tài chính	22	17.654.064.604	16.214.561.786	50.829.426.070	39.479.260.402
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23	<i>12.727.496.297</i>	<i>9.008.160.513</i>	<i>35.356.298.273</i>	<i>26.890.772.593</i>
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24	650.816.650	925.656.368	(5.567.375.825)	2.331.018.011
9. Chi phí bán hàng	25	28.959.456.963	23.111.744.872	78.651.424.384	72.970.728.377
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	35.875.527.044	37.190.549.982	107.766.163.810	109.710.804.096
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	58.135.175.217	44.482.694.577	165.838.033.736	101.161.135.882
12. Thu nhập khác	31	3.080.963.055	1.770.067.172	67.751.237.410	2.581.065.243
13. Chi phí khác	32	633.879.912	(555.994.944)	30.922.911.762	303.813.967
14. Lợi nhuận khác	40	2.447.083.143	2.326.062.116	36.828.325.648	2.277.251.276
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	60.582.258.360	46.808.756.693	202.666.359.384	103.438.387.158
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	8.376.765.075	6.929.164.138	31.983.950.142	15.716.731.935
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	-	-	51.366.961	(2.296.517.736)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	52.205.493.285	39.879.592.555	170.631.042.281	90.018.172.959
19.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61	51.966.045.907	39.667.033.297	170.128.470.085	89.457.808.271
19.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	239.447.378	212.559.258	502.572.196	560.364.688
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			2.805	1.640
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			2.805	1.640



[Signature]
Phạm Thị Thanh Thủy
 Người lập

[Signature]
Nguyễn Minh Hào
 Kế toán trưởng

[Signature]
Kim Dong Ju
 Tổng Giám đốc
 Ngày 20 tháng 10 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động 9 tháng đầu năm 2017

MẪU SỐ B 03a-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	202.666.359.384	103.438.387.158
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	79.487.932.413	62.049.311.313
- Các khoản dự phòng	03	3.085.313.195	2.829.134.215
- (Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	7.200.706.081	6.750.000.000
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.963.424.472)	(6.811.766.807)
- Chi phí lãi vay	06	35.356.298.273	26.890.772.593
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	324.833.184.874	195.145.838.472
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09	(238.044.817.242)	(87.385.929.951)
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10	3.253.196.828	199.716.544.411
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả	11	128.258.393.081	(73.822.918.541)
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	12	32.664.758.564	6.394.408.633
- Tiền lãi vay đã trả	14	(34.370.044.825)	(26.913.519.435)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(32.697.760.717)	(9.751.754.878)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.039.330.000	48.650.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(7.919.365.574)	(26.715.082.367)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	177.016.874.989	176.716.236.344
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	847.023.918	(114.290.645.513)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	4.591.449.305	5.015.038.446
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(124.020.000.000)	(25.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	25.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(475.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.734.281.811	2.682.734.238
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	(89.847.244.966)	(132.067.872.829)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Cho kỳ hoạt động 9 tháng đầu năm 2017

MẪU SỐ B 03a-DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.966.816.558.352	1.913.024.232.380
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.943.369.274.984)	(1.888.472.420.310)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(37.226.085.291)	(24.052.174.579)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(32.946.253.950)	(24.544.728.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(46.725.055.873)	(24.045.091.309)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	40.444.574.150	20.603.272.206
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	96.377.125.372	88.198.067.189
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2.204.820	(31.144.150)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	136.823.904.342	108.770.195.245


 Phạm Thị Thanh Thủy
 Người lập


 Nguyễn Minh Hảo
 Kế toán trưởng



 Kim Dong Ju
 Tổng Giám đốc
 Ngày 20 tháng 10 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công (“Công ty”) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức Công ty Cổ phần theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004932 ngày 23 tháng 6 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, và giấy phép điều chỉnh. Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ 16 số 0301446221 ngày 11 tháng 08 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn cổ phần của Công ty là 516.538.290.000 đồng. Cổ đông chính của Công ty là E-land Asia Holdings Pte Ltd, một Công ty thành lập tại Singapore.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và thương mại dệt may, chi tiết như sau:

- Sản xuất và mua bán các loại bông, xơ, sợi, vải, hàng may mặc, giày dép và máy móc, thiết bị, phụ tùng, nguyên phụ liệu, vật tư, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thuốc nhuộm, bao bì ngành dệt may;
- Mua bán thiết bị lạnh, điều hòa không khí, máy thu thanh – thú hình, vật liệu xây dựng, phương tiện vận tải;
- Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa, đường bộ;
- Kinh doanh địa ốc, trung tâm thương mại;
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi, máy móc – thiết bị;
- Môi giới thương mại;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Đầu tư, xây dựng, kinh doanh, lắp đặt, sửa chữa, lập tổng dự toán các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng khu công nghiệp, khu du lịch;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu hoặc đi thuê; và
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Chi tiết các công ty con và công ty liên kết của Công ty Cổ phần Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công tại ngày 30 tháng 09 năm 2017 như sau:

Các công ty con				
Tên công ty con	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Vốn điều lệ tại ngày 30/09/2017 (VND)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Trung tâm Y khoa Thành Công (“Trung tâm Y khoa Thành Công”)	Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	70,94	21.700.000.000	Cung cấp dịch vụ y tế, mua bán dược phẩm và trang thiết bị y tế
Công ty Cổ phần Thành Quang (“Thành Quang”)	Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	97,50	22.000.000.000	Kinh doanh hạ tầng cơ sở, sản xuất và mua bán vải sợi
Công ty TNHH Một thành viên Thành Công – Vĩnh Long (Thành Công – Vĩnh Long) (*)	Xã Hòa Phú, Huyện Long Hồ, Tỉnh Vĩnh Long	100	129.000.000.000	Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu bông, xơ, sợi, quần áo, hàng may mặc, giày dép và máy móc, thiết bị, phụ tùng, nguyên phụ liệu, hoá chất (trừ hoá chất độc hại), thuốc nhuộm, bao bì ngành dệt may
Công ty TNHH TC Tower (**)	Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	85,33	127.320.000.000	Hoạt động kinh doanh bất động sản
Công ty TNHH MTV TC Eland (“TC Eland”) (***)	Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	100	3.000.000.000	Kinh doanh các sản phẩm may mặc

(*) Công ty TNHH MTV Thành Công – Vĩnh Long (“Thành Công-Vĩnh Long”) thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1500998966 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 06 tháng 5 năm 2014. Vốn điều lệ đăng ký của công ty con là 129.000.000.000 đồng. Tại ngày của báo cáo này, Công ty đã tiến hành góp vốn vào Thành Công-Vĩnh Long bằng tài sản, máy móc thiết bị với giá trị là 37.293.406.255 đồng và bằng cán trừ công nợ với giá trị là 91.706.593.745 đồng.

(**) Công ty TNHH TC Tower (“TC Tower”) thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 411022000794 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 10 năm 2014. Vốn điều lệ đăng ký của công ty con là 159.150.000.000 đồng. Tại ngày của báo cáo này, Công ty đã tiến hành góp vốn vào TC Tower bằng quyền sử dụng đất với giá trị 127.320.000.000 đồng

(***) Công ty TNHH MTV TC Eland (“TC Eland”) thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0313392612 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 8 năm 2015. Vốn góp đăng ký của công ty con là 6.450.000.000 đồng. Tại ngày của báo cáo này, Công ty Cổ phần Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công đã góp 3.000.000.000 đồng vào TC Eland.

Các công ty liên kết

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Vốn điều lệ tại ngày 30/09/2017 (VND)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Thành Chí (“Thành Chí”)	TP. Vũng Tàu	47,43	43.890.000.000	Mua bán và khai thác cát, đá
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công (“TCSC”)	Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	24,75	360.000.000.000	Môi giới chứng khoán, kinh doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thành Phúc (“Thành Phúc”)	Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	23,79	7.000.000.000	Xây dựng và quản lý dự án
Công ty Cổ phần Du lịch Golf Vũng Tàu (“Golf Vũng Tàu”)	Bà Rịa, TP. Vũng Tàu	30,00	29.000.000.000	Cung cấp các dịch vụ du lịch và giải trí

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 09

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Công ty đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017 của Tập đoàn.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày kết thúc kỳ báo cáo. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư, và các khoản ký quỹ.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, và chi phí phải trả ngắn hạn.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tập đoàn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo quy định hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tập đoàn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tập đoàn được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm

chất và trong trường hợp giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc và thiết bị	7 - 15
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị văn phòng	7 - 15
Tài sản khác	7 - 22

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, giấy phép bản quyền và phần mềm. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Quyền sử dụng đất có thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất từ 15 đến 50 năm. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao. Giấy phép bản quyền và phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 4 đến 10 năm.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tập đoàn ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tập đoàn theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tập đoàn về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính là máy móc và thiết bị được khấu hao trong khoảng thời gian từ 10 đến 15 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc và quyền sử dụng đất do Tập đoàn nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi

phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư. Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

Nhà cửa và vật kiến trúc được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu dụng ước tính 50 năm. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo số năm phù hợp với từng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất tại các Khu công nghiệp Nhị Xuân - Huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh, Khu công nghiệp Trảng Bàng - Tỉnh Tây Ninh và Khu công nghiệp Hòa Phú - Tỉnh Vĩnh Long và các khoản trả trước dài hạn khác (được phân bổ không quá 3 năm). Tiền thuê đất trả trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê từ 45 đến 58 năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tập đoàn có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Tập đoàn áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây

dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tập đoàn có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 15% trong 12 năm từ 2006 đến 2017 đối với các hoạt động chính tại khu công nghiệp. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo được quy định tại Điều 36, Nghị định số 187/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004, Nghị định số 164/2003/NĐ-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2003, Thông tư 128/2003/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2003 và Thông tư 88/2004/TT-BTC ngày 01 tháng 9 năm 2004. Năm 2006 là năm đầu tiên Công ty có lợi nhuận tính thuế. Năm 2009 là năm đầu tiên Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp.

Đối với hoạt động dịch vụ cho thuê văn phòng trong khu công nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trong 10 năm từ 2006 đến 2015. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 6 năm tiếp theo căn cứ theo Thông tư số 88/2004/TT-BTC ngày 01 tháng 09 năm 2004 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung Thông tư 128/2003/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2003. Năm 2006 là năm đầu tiên Công ty có lợi nhuận chịu thuế. Năm 2008 là năm đầu tiên Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp. Năm 2017, Công ty áp dụng mức 20% thuế thu nhập doanh nghiệp cho lợi nhuận chịu thuế từ hoạt động này.

Đối với hoạt động khác, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20%.

Các công ty con còn lại của Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20%.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả và thuế thu nhập hoãn lại của Tập đoàn căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối quỹ và phân chia cổ tức

Phân chia cổ tức cho các cổ đông của Công ty và các công ty con được ghi nhận như là khoản công nợ trên báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con trong năm với số cổ tức được thông qua bởi các cổ đông của Công ty và các công ty con.

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi các cổ đông thông qua tại Đại hội cổ đông thường niên và sau khi trích các quỹ theo Điều lệ của Công ty và Điều lệ của các công ty con và các quy định pháp lý của Việt Nam.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng nó không bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Các cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ không được nhận cổ tức, không có quyền bầu cử hay tham gia chia phần tài sản khi Công ty giải thể. Khi chia cổ tức cho các cổ phần, các cổ phiếu quỹ đang do công ty nắm giữ được coi là cổ phiếu chưa bán.

Giá trị cổ phiếu quỹ được phản ánh theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, như chi phí giao dịch, thông tin.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/09/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
Tiền mặt	1,259,771,570	800,495,715
Tiền gửi ngân hàng	47,185,732,772	31,876,629,657
Các khoản tương đương tiền	<u>88,378,400,000</u>	<u>63,700,000,000</u>
Cộng	<u><u>136,823,904,342</u></u>	<u><u>96,377,125,372</u></u>

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	<u>30/09/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
a. Các bên liên quan		
Eland Fashion Sanghai Co.LTD	55,218,384	1,025,765,103
Eland Fashion Hong Kong Limited	49,622,200	811,080,534
Eland International Fashion Shanghai Co.LTD		4,870,277,282
Công ty TNHH Eland VN	402,572,727	44,590,145
Eland World LTD	311,900,583,773	177,325,907,573
Eland Retail LTD	8,105,721,798	148,730,400
E-Land Asia Holding Pte.Ltd	44,456,062,670	27,022,237,538
Eland Fashion Hong Kong Limited - Taiwan Branch		64,048,050
b.Các bên thứ ba	<u>224,321,591,470</u>	<u>134,392,130,776</u>
Cộng	<u><u>589,291,373,022</u></u>	<u><u>345,704,767,401</u></u>

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Phải thu về cho vay ngắn hạn thể hiện khoản cho bên thứ ba vay vào năm 2006. Khoản phải thu về cho vay ngắn hạn này được trích lập dự phòng toàn bộ tại ngày 30 tháng 09 năm 2017 theo chính sách kế toán của Công ty.

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/09/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
Tạm ứng	284.881.615	713.648.803
Ký cược, ký quỹ	2.276.114.853	155.700.000
Công ty CP Thành Chí	<u>2.810.565.000</u>	<u>2.081.900.000</u>
Cộng	<u><u>7.038.943.442</u></u>	<u><u>4.198.571.309</u></u>

9. HÀNG TỒN KHO

	<u>30/09/2017</u>		<u>31/12/2016</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Hàng mua đang đi đường	2.182.354.220		70.871.994.553	
Nguyên liệu, vật liệu	174.446.012.248		197.059.101.152	
Công cụ, dụng cụ	1.361.666.084		1.596.215.812	
Chi phí SXKD dở dang	216.286.528.498		152.768.251.161	
Thành phẩm	335.434.253.953	(14.077.840.194)	308.618.865.103	(10.838.413.549)
Hàng hóa	6.040.840.021		4.246.861.749	
Hàng gửi đi bán	<u>592.861.333</u>		<u>4.436.423.655</u>	
Cộng	<u><u>736.344.516.357</u></u>	<u><u>(14.077.840.194)</u></u>	<u><u>739.597.713.185</u></u>	<u><u>(10.838.413.549)</u></u>

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Khoản Mục	Nhà Cửa và vật kiến trúc	Máy Móc Thiết Bị	Phương Tiện Vận Tải	Thiết Bị Dụng Cụ Quản Lý	TSCD Khác	Tổng Cộng
Tại ngày 01/01/2017		415.900.452.658	950.330.086.266	24.897.827.863	13.668.790.148	147.424.890.792	1.552.222.047.727
Tăng trong kỳ		668.144.155	2.920.473.200	1.237.500.000	1.542.481.046		6.368.598.401
Đầu tư XDCB hoàn thành			39.652.046.806	159.111.320	5.293.357.529	90.000.000	45.194.515.655
Chuyển từ TSCD thuế tài chính			56.350.862.035				56.350.862.035
Thanh lý chuyển sang TSCD thuế tài chính			(301.991.291.441)				(301.991.291.441)
Thanh lý, nhượng bán			(37.332.753.587)	(670.294.800)	(206.488.319)	(1.491.508.474)	(39.701.045.180)
Khác		(458.245.000)	(392.663.707)		452.311.799		(398.596.908)
Tại ngày 30/09/2017		416.110.351.813	709.536.759.572	25.624.144.383	20.750.452.203	146.023.382.318	1.318.045.090.289
Khấu hao lũy kế							
Tại ngày 01/01/2017		117.728.836.687	552.328.545.235	13.013.479.490	7.359.455.467	91.789.151.639	782.219.468.518
Khấu hao trong kỳ		6.847.621.673	36.562.100.399	1.734.677.853	1.125.350.059	7.100.090.666	53.369.840.650
Khấu hao chuyển từ TSCD thuế tài chính			16.058.540.258				16.058.540.258
Thanh lý chuyển sang TSCD thuế tài chính			(156.650.443.889)				(156.650.443.889)
Thanh lý, nhượng bán		(146.976.747)	(37.201.135.911)	(654.781.400)	(206.488.319)	(1.489.251.532)	(39.551.657.162)
Khác			(445.091.898)	-	402.526.737		(189.541.908)
Tại ngày 30/09/2017		124.429.481.613	410.652.514.194	14.093.375.943	8.680.843.944	97.399.990.773	655.256.206.467
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2017		298.171.615.971	398.001.541.031	11.884.348.373	6.309.334.681	55.635.739.153	770.002.579.209
Tại ngày 30/09/2017		291.680.870.200	298.884.245.378	11.530.768.440	12.069.608.259	48.623.391.545	662.788.883.822

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Khoản Mục	Máy Móc Thiết Bị
Nguyên giá	
Tại ngày 01/01/2017	224.035.839.632
Tăng khác	60.000.000
Thanh lý TSCĐ hữu hình chuyển sang thuê TC	145.340.847.552
Đầu tư XDCB hoàn thành	13.041.991.389
Chuyển sang TSCĐ Hữu hình	(56.325.862.035)
Tại ngày 30/09/2017	326.152.816.538
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 01/01/2017	24.689.395.300
Khấu hao trong kỳ	22.834.981.296
Chuyển sang TSCĐ Hữu hình	(16.058.540.258)
Tại ngày 30/09/2017	31.465.836.338
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2017	199.346.444.332
Tại ngày 30/09/2017	294.686.980.200

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản Mục	Quyền sử dụng đất	Bảng quyền, bảng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Tổng Cộng
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2017	210.910.335.412	5.352.549.047	13.422.672.801	229.685.557.260
Đầu tư XDCB hoàn thành			9.630.480.178	9.630.480.178
Tại ngày 30/09/2017	210.910.335.412	5.352.549.047	23.053.152.979	239.316.037.438
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 01/01/2017	10.559.153.761	4.084.095.166	6.019.802.542	20.663.051.469
Khấu hao trong kỳ	358.123.495	504.584.973	2.301.679.507	3.164.387.975
Tại ngày 30/09/2017	10.917.277.256	4.588.680.139	8.321.482.049	23.827.439.444
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2017	200.351.181.651	1.268.453.881	7.402.870.259	209.022.505.791
Tại ngày 30/09/2017	199.993.058.156	763.868.908	14.731.670.930	215.488.597.994

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản Mục	Nhà cửa vật kiến trúc
Nguyên giá	
Tại ngày 01/01/2017	7.897.072.749
Tại ngày 30/09/2017	<u>7.897.072.749</u>
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 01/01/2017	1.405.676.891
Khấu hao trong kỳ	118.722.492
Tại ngày 30/09/2017	<u>1.524.399.383</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2017	6.491.395.858
Tại ngày 30/09/2017	<u>6.372.673.366</u>

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/09/2017	31/12/2016
Tại ngày 01/01	<u>23.831.402.422</u>	<u>59.080.222.944</u>
Tăng	62.090.568.681	251.381.035.854
Chuyển sang TSCĐ thuê tài chính	(13.041.991.389)	(115.957.092.770)
Chuyển khác	(3.728.528.721)	(27.366.393.883)
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(45.194.515.655)	(142.833.540.171)
Chuyển sang TSCĐ vô hình	(9.630.480.178)	(472.829.552)
Tại ngày 30/09 và 31/12	<u>14.326.455.160</u>	<u>23.831.402.422</u>

Tại ngày kết thúc kỳ/niên độ kế toán, chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các dự án chủ yếu như sau:

	30/09/2017	31/12/2016
Mua sắm MMTB, Nhà xưởng	13.848.546.069	23.353.493.331
Khác	477.909.091	477.909.091
Cộng	<u>14.326.455.160</u>	<u>23.831.402.422</u>

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	<u>30/09/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
Đầu tư vào các công ty liên kết	113.046.152.000	113.046.152.000
Phần lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư trừ cổ tức được chia	18.727.145.956	25.023.186.781
	131.773.297.956	138.069.338.781
Lợi thế thương mại	6.384.523.879	6.384.523.879
Lợi nhuận thuần của tập đoàn từ khoản đầu tư vào công ty liên kết	<u>125.388.774.077</u>	<u>131.684.814.902</u>
Tổng tài sản	522.798.025.522	542.104.497.230
Tổng công nợ	91.336.315.807	84.466.818.949
Tài sản thuần	431.461.709.715	457.637.678.281
Phần tài sản thuần Tập đoàn đầu tư vào công ty liên kết	<u>125.388.774.077</u>	<u>131.684.814.902</u>
	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
Lợi nhuận thuần	(23.438.607.714)	12.924.313.201
Lợi nhuận thuần của tập đoàn từ khoản đầu tư vào công ty liên kết	<u>(5.567.375.825)</u>	<u>2.331.018.011</u>

16. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	<u>30/09/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
Công ty CP Dệt Việt Thắng	125,000,000	125,000,000
Công ty CP Dệt May Thắng Lợi	1,576,000,000	1,576,000,000
Công ty CP Dệt May Huế	793,000,000	318,000,000
Công ty CP SY Vina	883,450,000	883,450,000
Ngân hàng CP Ngoại Thương VN	2,449,600,000	2,449,600,000
Cộng	<u>5,827,050,000</u>	<u>5,352,050,000</u>

17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>30/09/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
Tại ngày 01/01	141.918.475.336	149.707.706.815
Tăng	345.048.359	4.931.381.919
Giảm do chuyển nhượng quyền thuê đất	(19.481.036.251)	
Phân bổ	(9.864.619.465)	(12.672.384.152)
Khác	177.245.740	(48.229.246)
Tại ngày 30/09 và 31/12	<u>113.095.113.719</u>	<u>141.918.475.336</u>

Chi tiết chi phí trả trước dài hạn như sau:		<u>30/09/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.281.533.122	10.597.597.696
	Thuê đất	109.377.540.280	131.033.068.576
	Khác	436.040.317	287.809.064
	Cộng	<u>113.095.113.719</u>	<u>141.918.475.336</u>
18.	PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN	<u>30/09/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	a. Các bên liên quan		
	Eland International Fashion (Shanghai) Co LTD	6.559.344.884	5.945.126.341
	Eland World LTD	941.516.730	
	Wish Trading (Shanghai) Co.LTD	104.559.345	2.592.835.393
	Công ty CP SY Vina		219.400.252
	Công ty TNHH Eland Việt Nam	5.138.016.174	141.098.855
	Công ty CP Hợp Tác Kinh Tế và XNK Savimex	1.248.571.349	
	b.Các bên thứ ba	<u>204.214.077.384</u>	<u>229.990.341.441</u>
	Cộng	<u>218.206.085.866</u>	<u>238.888.802.282</u>
19.	THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	<u>30/09/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.376.062.669	9.089.873.244
	Thuế thu nhập cá nhân	1.372.332.858	1.478.772.025
	Thuế GTGT	724.465.007	1.812.422.162
	Cộng	<u>10.472.860.534</u>	<u>12.381.067.431</u>
20.	CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN	<u>30/09/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	Chi phí kiểm toán	188.443.638	152.909.091
	Hoa hồng bán hàng	55.737.523	319.117.793
	Chi phí thuê đất	2.019.721.335	
	Chi phí phải trả khác	3.919.724.291	2.534.405.795
	Chi phí lãi vay	9.110.716.552	8.331.255.245
	Cộng	<u>15.294.343.339</u>	<u>11.337.687.924</u>
21.	PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC	<u>30/09/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	2.081.156.052	354.778.516
	Kinh phí công đoàn	2.006.147.510	1.685.219.515
	Cổ tức phải trả	191.018.470	128.122.370
	E-Land Asia holdings Pte Ltd		8.207.199.550
	Phải trả khác	15.314.374.381	11.781.149.341
	Cộng	<u>19.592.696.413</u>	<u>22.156.469.292</u>

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2016		Trong Kỳ		30/09/2017
	Giá Trị	Số có khả năng trả nợ	Số tăng	Số giảm	Giá Trị
					Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn các ngân hàng	821.046.582.267	821.046.582.267	1.946.935.450.638	1.796.853.330.000	971.128.702.905
- Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	388.914.982.246	388.914.982.246	865.251.576.635	739.466.331.171	514.700.227.710
- Ngân hàng Standard Chartered	50.166.209.691	50.166.209.691	93.433.299.353	143.599.509.044	-
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	187.511.632.196	187.511.632.196	305.359.326.642	363.517.884.088	129.353.074.750
- Ngân hàng Hồng Kông và Thượng Hải - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	53.323.413.907	53.323.413.907	13.718.534.525	67.041.948.432	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh	16.288.267.337	16.288.267.337	69.042.454.988	85.330.722.325	-
- Ngân hàng Sinopac - CN TP.HCM	-	-	69.714.369.235	66.193.418.800	3.520.950.435
- Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN.TPHCM	124.842.076.890	124.842.076.890	530.415.889.260	331.703.516.140	323.554.450.010
Vay dài hạn đến hạn trả	31.068.740.399	31.068.740.399	19.364.743.645	22.915.014.496	27.518.469.548
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	41.398.902.387	41.398.902.387	31.993.350.324	37.242.274.000	36.149.978.711
Cộng	893.514.225.053	893.514.225.053	1.998.293.544.607	1.857.010.618.496	1.034.797.151.164

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2016		Trong Kỳ		30/09/2017	
	Giá Trị	Số có khả năng trả nợ	Số tăng	Số giảm	Giá Trị	Số có khả năng trả nợ
- Cty TNHH MTV Cho thuê tài chính ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN TP.HCM	77.291.564.836	77.291.564.836	154.732.038.552	117.402.027.244	114.621.576.144	114.621.576.144
- Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	142.396.259.000	142.396.259.000		4.590.854.000	137.805.405.000	137.805.405.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	42.785.352.729	42.785.352.729	28.420.506.899	12.322.623.591	58.883.236.037	58.883.236.037
- Công ty E-Land Asia Holding	125.345.000.000	125.345.000.000		125.345.000.000		
- Ngân hàng TNHH MTV ANZ VN - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	3.731.268.097	3.731.268.097		2.488.492.297	1.242.775.800	1.242.775.800
- Cty CP Dệt May ĐT TM Thành Công						
Cộng	391.549.444.662	391.549.444.662	183.152.545.451	262.148.997.132	312.552.992.981	312.552.992.981

24. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Phải trả dài hạn khác chủ yếu thể hiện khoản phải nộp vào Kho bạc Nhà nước cho giá trị tăng thêm khi định giá các lô đất mà Công ty được giao hoặc thuê tại thời điểm cổ phần hóa năm 2004. Theo báo cáo định giá tài sản cho mục đích cổ phần hóa ngày 28 tháng 9 năm 2005 của Công ty Cổ phần Kiểm toán và Tư vấn Việt Nam, trong số các lô đất, có 5 lô đất với tổng diện tích 36.716 m² đã được định giá lại. Khoản tiền này sẽ được trả khi Công ty hoàn tất việc chuyển giao quyền sử dụng đất sang tên Công ty.

25. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc được trích theo chính sách của Tập đoàn.

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	<u>30/09/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
Vốn đầu tư của Nhà nước	90.000	90.000
Vốn góp của E-Land Hodings Pte.LTD	223.343.380.000	212.707.990.000
Vốn góp của các cổ đông khác	293.194.820.000	279.291.430.000
Thặng dư vốn cổ phần	22.720.075.000	22.720.075.000
Cổ phiếu quỹ	(5.939.990.000)	(5.939.990.000)
Cộng	<u>533.318.375.000</u>	<u>508.779.595.000</u>

Danh sách các cổ đông chính được chốt bởi Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM (HOSE) tại ngày 21 tháng 06 năm 2017.

Cổ phiếu

	<u>30/09/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	51.653.829	49.199.951
Số lượng cổ phiếu quỹ	100.450	100.450
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	51.553.379	49.099.501

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phiếu phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu không được hưởng lợi tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phiếu sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY - ĐẦU TƯ - THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG MÃU SỐ B 09a- DN/HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2017 (Tiếp theo)

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	1	2	3	4	6	7	9
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Cộng
Số dư tại 01/01/2016	491.999.510.000	22.720.075.000	(5.939.990.000)	117.415.559.259	235.510.076.193	27.438.003.113	889.143.233.565
- Lợi nhuận trong kỳ					114.290.463.072		114.290.463.072
- Phân phối quỹ				53.735.674.351	(99.794.823.795)		(46.059.149.444)
- Chia cổ tức					(49.099.501.000)		(49.099.501.000)
Số dư tại 31/12/2016	491.999.510.000	22.720.075.000	(5.939.990.000)	171.151.233.610	200.906.214.470	27.438.003.113	908.275.046.193
Số dư tại 01/01/2017	491.999.510.000	22.720.075.000	(5.939.990.000)	171.151.233.610	200.906.214.470	27.438.003.113	908.275.046.193
- Tăng vốn trong kỳ	24.538.780.000				(24.538.780.000)		-
- Lợi nhuận trong năm					170.128.470.085		170.128.470.085
- Chia cổ tức					(24.549.750.500)		(24.549.750.500)
- Phân phối quỹ				27.121.339.680	(44.505.290.938)	5.714.523.154	(11.669.428.104)
Số dư tại 30/09/2017	516.538.290.000	22.720.075.000	(5.939.990.000)	198.272.573.290	277.440.863.117	33.152.526.267	1.042.184.337.674

27. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lợi nhuận khác và thuế thu nhập doanh nghiệp. Kết quả kinh doanh bộ phận trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
May mặc và Dệt may		
Doanh thu	2.418.706.404.797	2.279.148.894.170
Giá vốn	<u>2.042.142.604.470</u>	<u>1.988.414.190.031</u>
Lợi nhuận gộp	<u>376.563.800.327</u>	<u>290.734.704.139</u>
Dịch vụ chăm sóc sức khỏe		
Doanh thu	26.533.141.165	24.175.547.591
Giá vốn	<u>17.577.261.820</u>	<u>16.374.383.459</u>
Lợi nhuận gộp	<u>8.955.879.345</u>	<u>7.801.164.132</u>
Khác		
Doanh thu	4.089.335.442	4.288.430.756
Giá vốn	<u>741.557.781</u>	<u>605.641.199</u>
Lợi nhuận gộp	<u>3.347.777.661</u>	<u>3.682.789.557</u>

Bộ phận theo khu vực địa lý

Doanh thu bộ phận dựa vào vị trí địa lý của các khách hàng tại Việt Nam (“Trong nước”) hay ở các nước khác ngoài Việt Nam (“Xuất khẩu”). Tập đoàn không tiến hành lập báo cáo bộ phận cho các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất do không đủ cơ sở để tiến hành chia tách.

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
Trong nước		
Doanh thu	223.559.188.352	183.291.431.385
Giá vốn	<u>200.104.663.011</u>	<u>159.286.499.256</u>
Lợi nhuận gộp	<u>23.454.525.341</u>	<u>24.004.932.129</u>
Xuất khẩu		
Doanh thu	2.225.769.693.052	2.124.321.441.132
Giá vốn	<u>1.860.356.761.060</u>	<u>1.846.107.715.433</u>
Lợi nhuận gộp	<u>365.412.931.992</u>	<u>278.213.725.699</u>

28. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016
Tổng doanh thu	2.449.949.703.837	2.309.477.720.758
- Doanh thu xuất khẩu	2.183.570.934.854	2.085.774.745.293
- Doanh thu nội địa	174.495.943.028	154.407.736.579
- Phí gia công	61.260.349.348	40.831.260.539
- Doanh thu khác	30.622.476.607	28.463.978.347
Các khoản giảm trừ doanh thu	(620.822.433)	(1.864.848.241)
- Giảm giá hàng bán	(8.959.305)	(81.619.731)
- Hàng bán trả lại	(611.863.128)	(1.783.228.510)
Doanh thu thuần	2.449.328.881.404	2.307.612.872.517

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016
Chi phí nguyên vật liệu	1.351.581.724.280	1.271.489.172.172
Chi phí nhân công	434.322.098.332	431.865.488.139
Chi phí khấu hao	33.500.366.696	32.648.747.978
Chi phí sản xuất chung	240.315.676.982	268.785.165.201
Chi phí khác	741.557.781	605.641.199
Cộng	2.060.461.424.071	2.005.394.214.689

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.217.575.218.138	1.064.098.638.361
Chi phí nhân công	510.747.568.603	471.744.503.398
Chi phí khấu hao tài sản cố định	79.487.932.413	58.568.587.298
Chi phí dịch vụ mua ngoài	430.520.908.753	468.602.663.987
Chi phí khác	103.013.819.085	104.790.946.541
Cộng	2.341.345.446.992	2.167.805.339.585

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017</u>	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.027.794.010	2.688.918.019
Cổ tức và lợi nhuận được chia	270.000.000	246.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	<u>15.487.172.482</u>	<u>15.837.334.899</u>
Cộng	<u>19.784.966.492</u>	<u>18.772.252.918</u>

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017</u>	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016</u>
Chi phí lãi vay	35.356.298.273	26.890.772.593
(Hoàn nhập) Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(154.113.450)	(110.659.800)
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	7.200.706.081	6.750.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	<u>8.426.535.166</u>	<u>5.949.147.609</u>
Cộng	<u>50.829.426.070</u>	<u>39.479.260.402</u>

33. THU NHẬP KHÁC

	<u>Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017</u>	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016</u>
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	4.442.061.287	1.545.830.777
Thu thanh lý, nhượng bán vật tư	911.975.807	389.371.218
Thu khác	<u>62.397.200.316</u>	<u>645.863.248</u>
Cộng	<u>67.751.237.410</u>	<u>2.581.065.243</u>

34. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017</u>	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016</u>
Chi từ thanh lý, nhượng bán vật tư	833.129.713	271.193.097
Chi phí khác	<u>30.089.782.049</u>	<u>32.620.870</u>
Cộng	<u>30.922.911.762</u>	<u>303.813.967</u>

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu như bên dưới và số liệu của kỳ báo cáo trước cũng được phân loại theo hướng dẫn của Thông tư 200 để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này:

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty	170.128.470.085	89.457.808.271
Trừ Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	25.519.270.513	8.945.780.827
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	144.609.199.572	80.512.027.444
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	51.553.379	49.099.501
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	2.805	1.640

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tập đoàn quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tập đoàn có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tập đoàn gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 22 và 23 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Tập đoàn (bao gồm vốn góp chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tập đoàn tại ngày kết thúc kỳ/niên độ kế toán như sau:

	30/09/2017	31/12/2016
Các khoản vay	1.347.350.144.145	1.285.063.669.715
Trừ: tiền và các khoản tương đương tiền	136.823.904.342	96.377.125.372
Nợ thuần	1.210.526.239.803	1.188.686.544.343
Vốn chủ sở hữu	1.049.633.192.784	915.571.999.575
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	1,15	1,30

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tập đoàn áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/09/2017	31/12/2016
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	136.823.904.342	96.377.125.372
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	128.520.000.000	29.500.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	591.203.696.461	346.468.366.372
Các khoản đầu tư	3.242.600.000	3.242.600.000
Các khoản ký quỹ	2.311.114.853	190.700.000
Tổng	862.101.315.656	475.778.791.744
Công nợ tài chính		
Các khoản nợ thuê tài chính	150.771.554.855	118.690.467.223
Các khoản vay	1.196.578.589.290	1.166.373.202.492
Phải trả người bán và phải trả khác	237.798.782.279	261.045.271.574
Chi phí phải trả	15.764.227.739	11.807.572.324
Tổng	1.600.913.154.163	1.557.916.513.613

Tập đoàn chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tập đoàn đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tập đoàn phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tập đoàn.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá cổ phiếu và rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tập đoàn thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tập đoàn sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ/năm lập báo cáo như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	30/09/2017	31/12/2016	30/09/2017	31/12/2016
	VND	VND	VND	VND
Đô la mỹ (USD)	1.172.390.700.240	1.178.421.221.690	658.444.958.924	347.441.508.137
Euro (EUR)			5.211.351	5.014.786
Yên Nhật (JPY)			19.519.316	18.881.423
Tổng cộng	1.172.390.700.240	1.178.421.221.690	658.469.689.591	347.465.404.346

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tập đoàn chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ và Euro.

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 5% so với các đồng USD. Tỷ lệ thay đổi 5% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 5% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ USD so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 5% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Công ty sẽ giảm/tăng 25.697.287.066 đồng tương ứng (9 tháng đầu năm 2016 : 37,048,260,366 đồng)

Quản lý rủi ro lãi suất

Tập đoàn chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Tập đoàn quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Tập đoàn từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017 sẽ giảm/tăng 17.948.678.839 đồng (kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016: 17.015.756.703 đồng).

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Tập đoàn nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Tập đoàn cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Tập đoàn đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Tập đoàn chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Tập đoàn xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tập đoàn không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Tập đoàn mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Tập đoàn sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tập đoàn. Tập đoàn có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tập đoàn có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tập đoàn không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Tập đoàn quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tập đoàn tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tập đoàn là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tập đoàn duy trì đủ mức dự phòng

tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tập đoàn phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tập đoàn khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại ngày 30/09/2017	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	136.823.904.342		136.823.904.342
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	128.520.000.000		128.520.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	591.203.696.461		591.203.696.461
Các khoản đầu tư		3.242.600.000	3.242.600.000
Các khoản ký quỹ	2.276.114.853	35.000.000	2.311.114.853
Tổng cộng	858.823.715.656	3.277.600.000	862.101.315.656
Các khoản nợ thuê tài chính	36.149.978.711	114.621.576.144	150.771.554.855
Các khoản vay	998.647.172.453	197.931.416.837	1.196.578.589.290
Phải trả người bán và phải trả khác	237.798.782.279		237.798.782.279
Chi phí phải trả	15.294.343.339	469.884.400	15.764.227.739
Tổng cộng	1.287.890.276.782	313.022.877.381	1.600.913.154.163
Chênh lệch thanh khoản thuần	(429.066.561.126)	(309.745.277.381)	(738.811.838.507)
Tại ngày 31/12/2016	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	96.377.125.372		96.377.125.372
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	29.500.000.000		29.500.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	346.468.366.372		346.468.366.372
Các khoản đầu tư		3.242.600.000	3.242.600.000
Các khoản ký quỹ	155.700.000	35.000.000	190.700.000
Tổng cộng	472.501.191.744	3.277.600.000	475.778.791.744
Các khoản nợ thuê tài chính	41.398.902.387	77.291.564.836	118.690.467.223
Các khoản vay	852.115.322.666	314.257.879.826	1.166.373.202.492
Phải trả người bán và phải trả khác	261.045.271.574		261.045.271.574
Chi phí phải trả	11.337.687.924	469.884.400	11.807.572.324
Tổng cộng	1.165.897.184.551	392.019.329.062	1.557.916.513.613
Chênh lệch thanh khoản thuần	(693.395.992.807)	(388.741.729.062)	(1.082.137.721.869)

Bất chấp các chênh lệch thanh khoản hiện tại, Ban Giám đốc tin tưởng rằng Tập đoàn có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn dựa trên nguồn tiền tạo ra từ hoạt động kinh doanh và bằng việc duy trì tối thiểu một số các khoản tín dụng sẵn sàng sử dụng.

37. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

Giải trình về lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý III năm 2017 tăng 31 % so với cùng kỳ quý III năm 2016 do nguyên nhân sau:

Doanh thu quý III năm 2017 tăng 14% so với quý III năm 2016 . Tỷ lệ chi phí giá vốn trên doanh thu thuần quý III năm 2017: 84,4% giảm 0,3 % so với cùng kỳ năm 2016 => từ đó dẫn đến lợi nhuận gộp quý III năm 2017 tăng 16% so với cùng kỳ năm 2016.

Chi phí quản lý doanh nghiệp quý III năm 2017 giảm 0,7% so với cùng kỳ năm trước.

Từ các nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý III năm 2017 tăng 31% so với cùng kỳ năm trước.

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỞ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
E-land Asia Holdings Pte Ltd	Cổ đông chính
Công ty Cổ phần Trung tâm Y khoa Thành Công	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thành Công – Vĩnh Long	Công ty con
Công ty TNHH MTV TC Eland	Công ty con
Công ty Cổ phần Thành Chí	Công ty liên kết
Eland World Limited	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
Eland International Fashion (Shanghai) Co., Ltd	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
Eland Fashion (Shanghai) Co., Ltd	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
Eland Fashion Hong Kong Limited - Taiwan Branch	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
Eland Asia Holding Pte.Ltd - Hong Kong Branch	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
Eland Fashion Hong Kong Limited	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
Eland Retail Limited	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
Công ty TNHH Eland Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
Công ty Cổ Phần S.Y VINA	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
Công ty CP Hợp tác Kinh tế và XNK Savimex	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
Wish Trading (Shanghai) Co., Ltd	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
Wish Fashion (Shanghai) Co., Ltd	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
Eland Fashion India PVT.Ltd	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
Elphis Lanka (PVT) Ltd	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland

Trong kỳ, Tập đoàn đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	<u>Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017</u>	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016</u>
Eland Fashion Sanghai Co.LTD	2.177.090.301	57.454.122.851
Eland Fashion Hong Kong Limited	8.615.865.884	14.041.692.052
Eland International Fashion Shanghai Co.LTD	6.199.501.456	22.950.184.672
Công ty TNHH Eland VN	2.145.887.089	1.769.385.041
Eland World LTD	430.768.587.540	434.388.657.227
Eland retail LTD	50.205.370.586	555.769.872
E-Land Asia Holding Pte.Ltd	81.594.894.300	144.731.074.891
Eland Fashion Hong Kong Limited - Taiwan Branch	4.612.070.131	588.842.040
Công ty CP SY Vina	267.508.301	3.141.734
Công ty CP Hợp Tác Kinh Tế và XNK Savimex	13.877.315	16.091.823
Eland Fashion India PVT.Ltd	-	55.761.300
Cộng	586.600.652.903	676.554.723.503

Mua hàng hóa và dịch vụ:

	<u>Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017</u>	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016</u>
Eland International Fashion Shanghai Co.LTD	13.689.097.838	44.641.451.495
Công ty TNHH Eland VN	5.080.261.963	3.914.296.321
Eland World LTD	2.629.988.420	8.784.883.834
Wish Trading Shanghai Co.LTD	4.390.864.485	1.139.649.164
Công ty CP Hợp Tác Kinh Tế và XNK Savimex	2.477.355.106	1.498.951.349
Công ty CP SY Vina	1.685.398.459	2.075.953.870
Eland Fashion India Private Limited	1.686.161.300	32.060.117.383
E-Land Asia Holding Pte.Ltd - Hong Kong Branch	-	1.145.256.108
Elphis Lanka (PVT) Ltd		562.206.150
Ealand Fashion Hongkong Limited -Taiwan Branch	282.924.727	
Cộng	<u>31.639.127.571</u>	<u>95.822.765.674</u>

Lãi Vay

	<u>Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017</u>	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016</u>
E-Land Asia Holding Pte.Ltd	551.662.247	762.071.552

Cổ tức công bố cho

	<u>Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017</u>	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016</u>
E-Land Asia Holding Pte.Ltd	21.270.789.500	10.635.399.500

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ/niên độ kế toán:

Phải thu ngắn hạn khách hàng

	<u>30/09/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
Eland Fashion Sanghai Co.LTD	55.218.384	1.025.765.103
Eland Fashion Hong Kong Limited	49.622.200	811.080.534
Eland International Fashion Shanghai Co.LTD		4.870.277.282
Công ty TNHH Eland VN	402.572.727	44.590.145
Eland World LTD	311.900.583.773	177.325.907.573
Eland Retail LTD	8.105.721.798	148.730.400
E-Land Asia Holding Pte.Ltd	44.456.062.670	27.022.237.538
Eland Fashion Hong Kong Limited - Taiwan Branch		64.048.050
Cộng	<u>364.969.781.552</u>	<u>211.312.636.625</u>

Phải thu khác

	<u>30/09/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
Công ty CP Thành Chí	2.810.565.000	2.081.900.000

Vay dài hạn

	<u>30/09/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
E-Land Asia holdings Pte Ltd		125.345.000.000

Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>30/09/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
Eland International Fashion (Shanghai) Co LTD	6.559.344.884	5.945.126.341
Eland World LTD	941.516.730	
Wish Trading (Shanghai) Co.LTD	104.559.345	2.592.835.393
Công ty CP SY Vina		219.400.252
Công ty TNHH Eland Việt Nam	5.138.016.174	141.098.855
Công ty CP Hợp Tác Kinh Tế và XNK Savimex	1.248.571.349	
Cộng	<u>13.992.008.482</u>	<u>8.898.460.841</u>

Chi phí phải trả (tiền lãi vay)

	<u>30/09/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
E-Land Asia holdings Pte Ltd	7.914.709.459	7.363.047.212

Phải trả ngắn hạn khác

	<u>30/09/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
E-Land Asia holdings Pte Ltd	-	8.207.199.550


 Phạm Thị Thanh Thủy
 Người lập


 Nguyễn Minh Hảo
 Kế toán trưởng




 Kim Dong Ju
 Tổng Giám đốc
 Ngày 20 tháng 10 năm 2017